



**Công ty cổ phần Thủy điện
Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số	327/QĐ-EVN	ngày 24 tháng 5 năm 2010
	Quyết định thành lập do Tập đoàn Điện lực Việt Nam cấp trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi).	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/ Doanh nghiệp số	5800452036	ngày 18 tháng 5 năm 2005
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5800452036 ngày 6 tháng 7 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trọng Oánh Ông Lê Văn Quang Ông Đỗ Minh Lộc	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Ngô Thế Long Ông Hoàng Văn Long Bà Bùi Thị Thu Trang	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang Ông Đỗ Minh Lộc Ông Nguyễn Đình Chiến	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	80A Trần Phú, Phường Lộc Sơn Thành phố Bảo Lộc Tỉnh Lâm Đồng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Văn Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong đó có đề cập đến việc Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ (“Nghị định 10”). Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định này có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán theo hướng dẫn của Nghị định 10 đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Kết luận của chúng tôi không ngoại trừ vấn đề này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00327-20-1



Trần Thị Lê Hằng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số N.3782-2017-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.076.229.483.787	1.949.482.532.551
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	100.331.903.748	720.003.746.564
Tiền	111		40.331.903.748	119.310.595.879
Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	600.693.150.685
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		476.612.583.333	685.897.861.813
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	476.612.583.333	685.897.861.813
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		408.056.892.657	452.784.519.811
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	297.910.295.600	354.619.680.714
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.008.485.647	43.362.303.650
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	64.138.111.410	54.802.535.447
Hàng tồn kho	140	9	89.462.658.616	89.061.529.795
Hàng tồn kho	141		89.462.658.616	89.061.529.795
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.765.445.433	1.734.874.568
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	1.765.445.433	1.734.874.568

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.737.407.063.583	6.904.027.637.173
Các khoản phải thu dài hạn	210		799.932.824.894	799.932.824.894
Phải thu về cho vay dài hạn	215	10	799.932.824.894	799.932.824.894
Tài sản cố định	220		5.147.999.765.024	5.297.384.114.537
Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.147.240.387.331	5.296.548.294.942
Nguyên giá	222		14.251.605.736.363	14.232.189.391.116
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.104.365.349.032)	(8.935.641.096.174)
Tài sản cố định vô hình	227	12	759.377.693	835.819.595
Nguyên giá	228		1.528.838.057	1.528.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(769.460.364)	(693.018.462)
Tài sản dở dang dài hạn	240		390.670.180.070	402.864.223.360
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	390.670.180.070	402.864.223.360
Đầu tư tài chính dài hạn	250		390.019.200.000	390.019.200.000
Đầu tư vào công ty con	251	6(b)	112.000.000.000	112.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6(b)	32.679.200.000	32.679.200.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(b)	37.360.000.000	37.360.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	207.980.000.000	207.980.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.785.093.595	13.827.274.382
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	8.785.093.595	13.827.274.382
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.813.636.547.370	8.853.510.169.724

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.444.327.483.899	2.723.168.723.712
Nợ ngắn hạn	310		558.177.769.269	752.869.788.887
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	39.000.860.966	88.058.439.092
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.259.193.776	2.497.345.582
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	102.878.668.951	93.415.964.612
Phải trả người lao động	314		10.047.404.200	21.210.837.475
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	19.654.003.301	12.616.328.842
Phải trả ngắn hạn khác	319		546.346.056	675.232.793
Vay ngắn hạn	320	18(a)	368.576.203.696	528.658.352.617
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	16.215.088.323	5.737.287.874
Nợ dài hạn	330		1.886.149.714.630	1.970.298.934.825
Phải trả người bán dài hạn	331	14	27.294.469.579	35.587.067.377
Vay dài hạn	338	18(b)	1.858.855.245.051	1.934.711.867.448
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.369.309.063.471	6.130.341.446.012
Vốn chủ sở hữu	410	20	5.369.309.063.471	6.130.341.446.012
Vốn cổ phần	411	21	4.224.000.000.000	4.224.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		423.508.733.550	402.775.648.195
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	(15.730.466.848)	(8.452.600.340)
Quỹ đầu tư phát triển	418		95.430.933.721	116.164.019.076
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		642.099.863.048	1.395.854.379.081
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		366.100.551.331	348.098.855.084
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này	421b		275.999.311.717	1.047.755.523.997
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.813.636.547.370	8.853.510.169.724

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:

 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng



 Người duyệt:

 Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
01	25	684.497.893.653	848.272.704.185
11	26	362.314.461.433	336.932.080.184
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20	322.183.432.220	511.340.624.001
Doanh thu hoạt động tài chính	21 27	80.550.099.570	53.038.177.931
Chi phí tài chính	22 28	47.707.733.573	62.647.733.869
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	28.139.389.935	12.943.683.167
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 29	24.415.575.252	27.731.474.633
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30	330.610.222.965	473.999.593.430
Thu nhập khác	31	-	72.993.895
Chi phí khác	32	7.654.296	-
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(7.654.296)	72.993.895
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	330.602.568.669	474.072.587.325
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 31	54.603.256.952	88.966.942.728
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	275.999.311.717	385.105.644.597

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:


 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	330.602.568.669	474.072.587.325
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	170.117.434.868	115.203.863.594
Các khoản dự phòng	03	-	(46.750.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	19.566.356.435	47.466.189.271
Thu nhập từ cổ tức	05	(4.888.900.000)	(5.939.069.000)
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	05	(68.707.509.071)	(44.944.662.536)
Chi phí lãi vay	06	28.139.389.935	12.943.683.167
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	474.829.340.836	598.755.841.821
Biến động các khoản phải thu	09	(200.719.300.303)	244.437.139.198
Biến động hàng tồn kho	10	(401.128.821)	(1.221.238.159)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	21.522.914.261	(76.476.480.450)
Biến động chi phí trả trước	12	5.393.606.922	8.411.531.427
		300.625.432.895	773.906.793.837
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.109.149.708)	(1.483.229.808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(70.192.771.075)	(254.145.641.701)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.516.027.301)	(4.409.871.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	210.807.484.811	513.868.051.196

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(67.556.415.154)	(589.243.187.577)
	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23	(510.000.000.000)	(80.000.000.000)
	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24	219.285.278.480	893.237.461.376
	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức	27	21.151.736.260	32.895.232.371
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(337.119.400.414)	256.889.506.170
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	Tiền thu từ đi vay	33	13.215.659.596	87.318.667.565
	Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.529.601.028)	(26.697.541.563)
	Tiền trả cổ tức	36	(471.045.985.781)	(857.097.172.732)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(493.359.927.213)	(796.476.046.730)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(619.671.842.816)	(25.718.489.364)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	720.003.746.564	204.298.952.146
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	100.331.903.748	178.580.462.782

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:


 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi) theo Quyết định số 327/QĐ-EVN ngày 24 tháng 5 năm 2010 của Tập đoàn Điện Lực Việt Nam và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Theo Quyết định số 427/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty bắt đầu đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã cổ phiếu là DNH.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- kinh doanh vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp;
- đầu tư xây dựng và lắp đặt công trình thủy điện, nhiệt điện, địa nhiệt, phong nhiệt, năng lượng mặt trời, dầu khí, trạm điện và đường dây tải điện đến cấp điện áp 220 KV; và
- tư vấn lập dự toán đầu tư, quản lý dự án đầu tư, lập dự toán và tổng dự toán công trình dân dụng, công nghiệp dầu khí; sản xuất, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị và phụ kiện, cấu kiện, thép bê tông và cung ứng vật tư thiết bị ngành điện.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có cấu trúc như sau:

- 5 phòng ban;
- 2 phân xưởng sản xuất;
- Trung tâm dịch vụ kỹ thuật – đơn vị bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị điện, các công trình thủy công của nhà máy thủy điện;
- Ban Quản lý Dự án Mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim – đơn vị quản lý giai đoạn đầu tư mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2020: 1 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 6(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 263 nhân viên (1/1/2020: 266 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CDKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ (“Nghị định 10”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Nếu Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản theo hướng dẫn của Thông tư 200 qua các kỳ thì chi phí tài chính sẽ tăng 7.277.866.508 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 1.455.573.302 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 5.822.293.206 VND cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: chi phí tài chính sẽ tăng 1.828.906.510 VND, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm 365.781.302 VND và lợi nhuận thuần sau thuế sẽ giảm 1.463.125.208 VND), số dư chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 15.730.466.848 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 3.146.093.370 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 12.584.373.478 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: số dư chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” sẽ tăng 8.452.600.340 VND, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ giảm 1.690.520.068 VND và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm 6.762.080.272 VND).

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chúng khoản tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản cố định khác	3 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh thủy điện phụ thuộc vào lượng nước, sản lượng bán điện thường sẽ thấp từ tháng 1 đến tháng 6 và cao hơn từ tháng 7 đến tháng 12 hàng năm. Mặt khác, doanh thu bán điện phụ thuộc vào việc phát triển và hoàn thành các dự án thủy điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các điều kiện thị trường tại thời điểm các dự án đi vào hoạt động thương mại.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	22.951.416	426.540.891
Tiền gửi ngân hàng (*)	40.308.952.332	118.884.054.988
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	600.693.150.685
	<hr/>	<hr/>
	100.331.903.748	720.003.746.564

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 4% (1/1/2020: 5%).

- (*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng có khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc với số tiền 7.039 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (1/1/2020: 77.549 triệu VND) (Thuyết minh 18).

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020			1/1/2020		
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn (i)		476.612.583.333	476.612.583.333		685.897.861.813	685.897.861.813
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn (ii)		200.000.000.000	(*)		200.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu (iii)	798	7.980.000.000	(*)	798	7.980.000.000	(*)
		207.980.000.000	(*)		207.980.000.000	(*)

(i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm từ 4,9% đến 7,1% (1/1/2020: từ 5% đến 7,1%).

(ii) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm là 6,6% (1/1/2020: 6,6%)

(iii) Số dư này bao gồm trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành có giá trị 5 tỷ VND (1/1/2020: 5 tỷ VND), phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 và có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu do ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 2,98 tỷ VND (1/1/2020: 2,98 tỷ VND), phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 và có kỳ hạn 10 năm. Lãi suất áp dụng lần lượt là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm và 1%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2020				1/1/2020							
	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (i)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)	11.200.000	70%	70%	112.000.000.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết												
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (ii)	3.267.920	20%	20%	32.679.200.000	-	(*)	3.267.920	20%	20%	32.679.200.000	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác												
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	2.579.069	3.3%	3.3%	24.560.000.000	-	64.476.725.000	2.579.069	3.3%	3.3%	24.560.000.000	-	67.829.514.700
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	32.640.000.000	1.280.000	1%	1%	12.800.000.000	-	29.568.000.000
				<u>37.360.000.000</u>	-		<u>37.360.000.000</u>			<u>37.360.000.000</u>		
				<u>182.039.200.000</u>	-		<u>182.039.200.000</u>			<u>182.039.200.000</u>		

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha (“Hạ Sông Pha”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4500407954 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009. Hoạt động chính của Hạ Sông Pha là xây dựng các công trình thủy điện, phong điện và các công trình nhà máy điện khác; sản xuất và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại xã Lâm on, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.
- (ii) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- (*). Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	294.820.831.354	347.656.889.213
Các khách hàng khác	3.089.464.246	6.962.791.501
	297.910.295.600	354.619.680.714

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	294.820.831.354	347.656.889.213
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	372.621.768	447.115.350
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	-	48.000.000

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 - 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	64.059.591.825	47.928.933.233
Cổ tức được chia	-	6.400.000.000
Phải thu khác	78.519.585	473.602.214
	<hr/>	<hr/>
	64.138.111.410	54.802.535.447
	<hr/>	<hr/>

9. Hàng tồn kho

	30/6/2020	1/1/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên vật liệu	87.551.722.214	86.587.479.366
Công cụ và dụng cụ	659.066.424	772.852.401
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.251.869.978	1.701.198.028
	<hr/>	<hr/>
	89.462.658.616	89.061.529.795
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

10. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	799.932.824.894	599.932.824.894
Khoản cho vay dài hạn đến hạn thu hồi được gia hạn	-	200.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng	799.932.824.894	799.932.824.894
	<hr/>	<hr/>

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều kiện và điều khoản của các khoản phải thu về cho vay dài hạn như sau:

	Loại	Năm đáo	30/6/2020	1/1/2020
	tiền tệ	hạn	VND	VND
Phải thu về cho vay đối với				
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay 1	VND	2024	200.000.000.000	200.000.000.000
▪ Khoản cho vay 2	VND	2025	150.000.000.000	150.000.000.000
▪ Khoản cho vay 3	VND	2025	449.932.824.894	449.932.824.894
			<hr/>	<hr/>
			799.932.824.894	799.932.824.894

Các khoản phải thu về cho vay này không có đảm bảo, có kỳ hạn gốc là 5 năm và lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Hội sở chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 2,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản phải thu về cho vay này hưởng lãi suất năm là 8,9% (1/1/2020: 8,9%). Nợ gốc vay được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	8.459.155.756.762	5.650.342.074.262	72.509.669.511	49.928.010.074	253.880.507	14.232.189.391.116
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	97.245.786	19.904.445.475	592.624.013	138.770.081	-	20.733.085.355
Xóa sổ	-	(121.552.520)	(612.960.000)	(582.227.588)	-	(1.316.740.108)
Số dư cuối kỳ	8.459.253.002.548	5.670.124.967.217	72.489.333.524	49.484.552.567	253.880.507	14.251.605.736.363
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.727.642.995.930	4.113.300.376.280	49.823.668.962	44.620.174.495	253.880.507	8.935.641.096.174
Khấu hao trong kỳ	88.357.364.406	78.743.769.193	1.831.484.352	1.108.375.015	-	170.040.992.966
Xóa sổ	-	(121.552.520)	(612.960.000)	(582.227.588)	-	(1.316.740.108)
Số dư cuối kỳ	4.816.000.360.336	4.191.922.592.953	51.042.193.314	45.146.321.922	253.880.507	9.104.365.349.032
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.731.512.760.832	1.537.041.697.982	22.686.000.549	5.307.835.579	-	5.296.548.294.942
Số dư cuối kỳ	3.643.252.642.212	1.478.202.374.264	21.447.140.210	4.338.230.645	-	5.147.240.387.331

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 3.819.676.511.463 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 3.352.679.206.143 VND).

Như được trình bày tại Thuyết minh 18(b), các tài sản hình thành từ các khoản vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay này. Các tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 5), tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty từ Ngân hàng Phát triển Châu Á.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.528.838.057
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	693.018.462
Khấu hao trong kỳ	76.441.902
Số dư cuối kỳ	769.460.364
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	835.819.595
Số dư cuối kỳ	759.377.693

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	402.864.223.360	1.642.264.628.702
Tăng trong kỳ	6.070.413.307	606.466.569.818
Lãi vay vốn hóa trong kỳ	2.850.625.758	4.996.913.928
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(20.733.085.355)	(1.720.669.941.410)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(381.997.000)	-
Số dư cuối kỳ	390.670.180.070	533.058.171.038

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (i)	388.251.991.582	381.845.141.005
Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đa Mi (ii)	2.164.904.053	21.019.082.355
Các công trình khác	253.284.435	-
Tổng cộng	390.670.180.070	402.864.223.360

- (i) Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim (“Dự án”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 6934/QĐ-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Bộ Công Thương. Mục tiêu của Dự án là nhằm mở rộng thêm 1 tổ máy 80MW cho Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu, nâng tổng công suất nhà máy từ 160MW lên 240MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.952.591.601.000 VND (tương đương 92,28 triệu USD). Nguồn vốn đầu tư của Dự án được tài trợ từ vốn vay Quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản (85%) và vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam (15%). Giai đoạn 1 của dự án đã hoàn thành và đi vào vận hành thương mại từ tháng 4 năm 2019. Tài sản hình thành từ Dự án được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(b)).
- (ii) Dự án Nhà máy Điện mặt trời Đa Mi (“Dự án Đa Mi”) được phê duyệt đầu tư xây dựng theo Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2018 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Thuận. Mục tiêu của Dự án Đa Mi là nhằm bổ sung vào hệ thống điện Quốc gia nguồn năng lượng sạch, với công suất 47,5 MW. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.312.917.000.000 VND. Nguồn vốn đầu tư của Dự án Đa Mi được tài trợ từ vốn của chủ đầu tư (30%), vốn vay thương mại trong nước (20%) và vốn vay nước ngoài (50%). Dự án Đa Mi đã đi vào hoạt động từ tháng 6 năm 2019.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí bảo hiểm trả trước và các khoản lệ phí đường bộ.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.088.016.792	9.739.257.590	13.827.274.382
Tăng trong kỳ	279.492.727	-	279.492.727
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	381.997.000	381.997.000
Phân bổ trong kỳ	(628.706.707)	(5.074.963.807)	(5.703.670.514)
Số dư cuối kỳ	3.738.802.812	5.046.290.783	8.785.093.595

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	27.240.049.061	38.359.567.905
GE Power India Limited	18.977.181.266	20.218.320.144
Viện Nghiên cứu Cơ khí	9.017.558.460	9.017.558.460
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I	8.504.484.181	8.504.484.181
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	-	27.036.659.939
Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh	-	10.867.574.247
Các nhà cung cấp khác	2.556.057.577	9.641.341.593
	66.295.330.545	123.645.506.469

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	39.000.860.966	88.058.439.092
Dài hạn	27.294.469.579	35.587.067.377
	<hr/>	<hr/>
	66.295.330.545	123.645.506.469
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả người bán dài hạn sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành công trình dự kiến trong năm 2021.

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	8.504.484.181	8.504.484.181
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	178.370.587	178.370.587
Trung Tâm Thông Tin Điện Lực	-	4.448.400
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận với các bên liên quan.

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.420.339.282	68.459.587.676	(59.279.801.848)	14.600.125.110
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.692.771.075	54.603.256.952	(70.192.771.075)	41.103.256.952
Thuế thu nhập cá nhân	82.037.604	4.405.721.598	(4.361.901.797)	125.857.405
Thuế tài nguyên	2.441.363.373	94.867.914.579	(77.852.217.032)	19.457.060.920
Các loại thuế khác	28.779.453.278	54.541.794.697	(55.728.879.411)	27.592.368.564
	93.415.964.612	276.878.275.502	(267.415.571.163)	102.878.668.951

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	19.400.718.866	12.616.328.842
Chi phí phải trả khác	253.284.435	-
	<hr/>	<hr/>
	19.654.003.301	12.616.328.842
	<hr/>	<hr/>

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ			30/6/2020 Giá trị ghi sổ/ số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	528.658.352.617	120.794.072.122	(283.327.336.874)	2.451.115.831	368.576.203.696
	<hr/>				

(b) Vay dài hạn

Biến động các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	1.934.711.867.448	1.413.572.267.701
Giải ngân trong kỳ	20.275.783.448	87.318.667.565
Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(120.794.072.122)	(285.387.126.146)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	24.661.666.277	40.066.572.206
	<hr/>	
Số dư cuối kỳ	1.858.855.245.051	1.255.570.381.326
	<hr/>	

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại	Năm		30/6/2020	1/1/2020	
	tiền tệ	đáo hạn	Lãi suất năm	VND	VND	
<i>Vay từ Tập đoàn Điện Lực Việt Nam</i>						
▪	Khoản vay 1 (i)	JPY	2020	3,21%	162.006.776.116	389.601.848.586
▪	Khoản vay 2 (ii)	JPY	2021	2,75%	50.401.544.110	74.874.772.056
<i>Vay từ Công ty Tài Chính Cổ phần Điện Lực</i>						
▪	Khoản vay 1 (iii)	JPY	2044	0,21% - 1,6%	1.153.108.128.521	1.139.383.599.423
<i>Vay từ Ngân hàng phát triển Châu Á</i>						
▪	Khoản vay 1 (iv)	USD	2034	Lãi suất biến đổi	861.915.000.000	859.510.000.000
				2.227.431.448.747	2.463.370.220.065	

- (i) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 05/2007/ĐN/EVN/TCKT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi. Thời hạn cho vay lại là 11 năm 6 tháng, nợ gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11).
- (ii) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2013/EVN/TCKT ngày 20 tháng 9 năm 2013. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư dự án Phục hồi hệ thống điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 2,3%/năm, phí quản lý khoản vay là 0,2%/năm và phí cho vay lại là 0,25%/năm. Thời hạn cho vay lại là 7 năm 6 tháng, nợ gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11).
- (iii) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 0,01%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí cho vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, nợ gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11) và tài sản Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu với công suất lắp máy 160 MW (Thuyết minh 11 và Thuyết minh 13).

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (iv) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Đối với phần dư nợ 215.478.750.000 VND (tương đương 9.250.000 USD) chịu lãi suất thả nổi bằng LIBOR + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Đối với phần dư nợ 297.011.250.000 VND (tương đương 12.750.000 USD) chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ lãi suất 3,65%/năm. Đối với phần dư nợ 349.425.000.000 VND (tương đương 15.000.000 USD) chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Nợ gốc và lãi vay sẽ được trả mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng:
- Các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Bảo Lộc (Thuyết minh 5).
 - Tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi (Thuyết minh 11).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	5.737.287.874	4.434.893.211
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 20)	15.993.827.750	17.655.000.000
Sử dụng trong kỳ	(5.516.027.301)	(4.409.871.132)
Số dư cuối kỳ	16.215.088.323	17.680.022.079

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.224.000.000,000	128.754.171,541	(48.049,098,769)	5.446.441,797	1.468.572.909,017	5.778.724.423,586
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	385.105,644,597	385.105.644.597
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(718.080.000,000)	(718.080.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	384.739,053,933	(384.739,053,933)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(17.655,000,000)	(17.655.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 22)	-	-	(1.828,906,510)	-	-	(1.828.906.510)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.224.000.000,000	128.754.171,541	(49.878,005,279)	390.185,495,730	733.204,499,681	5.426.266,161,673
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	662.649,879,400	662.649.879.400
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	274,021,476,654	-	(274,021,476,654)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 22)	-	-	41,425,404,939	-	-	41,425,404,939
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.224.000.000,000	402.775,648,195	(8,452,600,340)	116,164,019,076	1,395,854,379,081	6,130,341,446,012
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	275,999,311,717	275,999,311,717
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(1,013,760,000,000)	(1,013,760,000,000)
Chuyển nguồn hình thành tài sản cố định	-	20,733,085,355	-	(20,733,085,355)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(15,993,827,750)	(15,993,827,750)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 22)	-	-	(7,277,866,508)	-	-	(7,277,866,508)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	4.224.000.000,000	423,508,733,550	(15,730,466,848)	95,430,933,721	642,099,863,048	5,369,309,063,471

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là :

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	422.400.000	4.224.000.000.000	422.400.000	4.224.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 như sau:

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một thành viên	422.103.100	4.221.031.000.000	99,93%
Các cổ đông khác	296.900	2.969.000.000	0,07%
	422.400.000	4.224.000.000.000	100%

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản mục này phản ánh khoản lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan đến xây dựng cơ bản Dự án mở rộng Nhà máy Đa Nhim. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi dự án này đi vào hoạt động thương mại theo hướng dẫn của Nghị định 10 (Thuyết minh 3(a)(ii)).

23. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22 tháng 5 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 1.013.760 triệu VND, tương đương 2.400VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019; phân phối khoản cổ tức 929.280 triệu VND, tương đương 2.200 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018, trong đó 211.200 triệu VND đã được tạm ứng cho các cổ đông trong năm 2018).

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	25.533	593.138.160	24.439	567.607.276

(b) Cam kết chi tiêu vốn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	381.853.458.139	391.707.329.670
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	295.544.578.602	494.161.528.915
	677.398.036.741	885.868.858.585

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán điện	677.780.095.062	838.353.411.578
▪ Cung cấp dịch vụ	6.717.798.591	9.919.292.607
	<hr/>	<hr/>
	684.497.893.653	848.272.704.185

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng giá vốn		
▪ Điện đã bán	357.483.457.871	329.897.274.121
▪ Dịch vụ đã cung cấp	4.831.003.562	7.034.806.063
	<hr/>	<hr/>
	362.314.461.433	336.932.080.184

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	68.707.509.071	44.944.662.536
Thu nhập cổ tức	4.888.900.000	5.939.069.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.953.690.499	2.154.446.395
	<hr/>	<hr/>
	80.550.099.570	53.038.177.931

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	28.139.389.935	12.943.683.167
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện (Thuyết minh 22)	-	2.237.861.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.987.203	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	19.566.356.435	47.466.189.271
	47.707.733.573	62.647.733.869

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	15.440.786.060	18.633.855.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.258.212	551.490.494
Thuế, phí và lệ phí	946.906.564	838.467.973
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	390.853.684	410.089.837
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	315.591.954	241.441.611
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(46.750.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.638.912.693	1.559.708.075
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.204.266.085	5.543.171.538
	24.415.575.252	27.731.474.633

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.203.165.232	14.113.946.821
Chi phí nhân công và nhân viên	41.171.412.682	45.530.940.919
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	706.445.638	651.531.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.117.434.868	115.203.863.594
Thuế, phí và lệ phí	147.977.508.103	167.738.720.119
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(46.750.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.707.243.568	6.229.876.963
Chi phí khác	13.846.826.594	15.364.096.493

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	54.603.256.952	88.966.942.728

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	330.602.568.669	474.072.587.325
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	66.120.513.734	94.814.517.465
Ảnh hưởng thuế của phần thu nhập không chịu thuế	(977.780.000)	(1.187.813.800)
Ưu đãi thuế	(11.227.657.804)	(6.032.462.214)
Chi phí không được khấu trừ thuế	688.181.022	1.372.701.277
	54.603.256.952	88.966.942.728

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% và các ưu đãi thuế tương ứng đối với lợi nhuận trước thuế của Công ty cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Nhim mở rộng và Dự án Điện mặt trời Đa Mi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Tất cả các miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua điện	1.762.450.075	303.052.010
Chi phí lãi vay	255.043.586.049	11.460.453.359
Trả nợ gốc vay	254.112.372.786	249.467.990.626
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Phát điện 1		
Cho vay	500.000.000.00	-
Thu nhập lãi cho vay	40.518.881.467	35.794.771.878
Chia cổ tức	1.013.047.440.000	717.575.270.000
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha		
Cung cấp dịch vụ	-	1.446.645.000
Cổ tức được chia	-	3.360.000.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình		
Cổ tức được chia	4.888.900.000	-

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2019
	30/6/2020	30/6/2019
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Bán điện	677.780.095.062	838.353.411.578
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Cổ tức được chia	-	2.579.069.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Mua dịch vụ	1.346.942.465	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Cung cấp dịch vụ	52.662.615	734.911.186
Mua dịch vụ	1.204.763.085	2.999.992.300
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Mua dịch vụ	226.316.429	237.094.440
Ban quản lý dự án điện 1 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam		
Mua dịch vụ	609.576.908	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty Thủy điện Đại Ninh		
Mua dịch vụ	-	15.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		
Mua dịch vụ	-	218.866.000
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Nam		
Mua dịch vụ	-	128.566.524
Chi nhánh Công ty cổ phần Thủy điện miền Nam tại Lâm Đồng		
Mua dịch vụ	-	53.590.000
Trung tâm Thông tin Điện lực – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Mua dịch vụ	-	4.448.400
<i>Nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	267.160.000	300.950.400
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	719.283.200	777.413.600
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao	277.435.200	313.834.400

Công ty cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	14.743.703.141	-
Thanh toán nợ gốc vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	247.797.735.846	247.313.544.231
Chi trả cổ tức bằng cách cắt trừ với khoản cho vay ngắn hạn	500.000.000.000	-
Chi trả cổ tức bằng cách cắt trừ với lãi cho vay phải thu	42.714.014.219	72.182.827.268
Lãi tiền gửi có kỳ hạn vốn hóa vào nợ gốc	-	13.479.944.062
Thanh toán lãi vay bằng cách cắt trừ với khoản phải thu khách hàng	7.245.850.203	14.997.828.342
Chi phí lãi vay nhập nợ gốc vay	7.060.123.852	-
Chuyển tài sản cố định sang hàng tồn kho	-	3.912.000
Chuyển xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước dài hạn	381.997.000	-

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập:

 Lê Xuân Phong
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

 Phạm Thị Hồng Hà
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Quang
 Tổng Giám đốc



